

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LÃNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5288 /QĐ-UBND

Tiên Lãng, ngày 27 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024
cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 15/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tiên Lãng khóa XXIX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tiên Lãng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Vĩnh Bảo - Tiên Lãng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị như sau:

1. Thu ngân sách

1.1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024: 922.857 triệu đồng,

Bao gồm:

- a. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **220.915** triệu đồng,
- b. Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: **680.693** triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 643.174 triệu đồng;
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố: 10.690 triệu đồng;

- Thu bổ sung thực hiện tăng lương cơ sở: 26.829 triệu đồng;
- c. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang 21.249 triệu đồng;

1.2. Thu ngân sách địa phương (NSDP)

Số thu NSDP được hưởng theo phân cấp 830.118 triệu đồng;

Trong đó:

- Thu cân đối ngân sách địa phương hưởng 128.176 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố 680.693 triệu đồng;
- + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố 643.174 triệu đồng;
- + Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố 10.690 triệu đồng;
- + Thu bổ sung để thực hiện tăng lương cơ sở 26.829 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang 21.249 triệu đồng;

*** Thu NSDP được hưởng dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 tính tạo nguồn cải cách tiền lương: 5.020 triệu đồng;**

1.3. Thu từ hoạt động xổ số: 940 triệu đồng.

2. Chi ngân sách

- 2.1. Số chi ngân sách địa phương trước khi trừ tiết kiệm: 848.033 triệu đồng;
- 2.2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 22.659 triệu đồng;
- 2.3. Số chi ngân sách địa phương sau khi trừ tiết kiệm: 825.374 triệu đồng;
- 2.4. Số chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương còn lại: 4.744 triệu đồng;
- 2.5. Số chi ngân sách địa phương: 830.118 triệu đồng.
- 2.6. Đối với các nội dung bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố, đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia: Có quyết định phân bổ riêng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- 1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước và cân đối thu, chi ngân sách địa phương.

Căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2024.

Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán: Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, báo cáo UBND huyện giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo các khoản chi cho con người, chi thường xuyên của



la

cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng các công trình, dự án quan trọng.

2. Đối với dự toán chi đầu tư cho các dự án

a) Dự án chi đầu tư cho các dự án

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì cùng Kho bạc Nhà nước Tiên Lãng tham mưu UBND huyện điều hành chi đầu tư gắn với tiến độ thu các khoản thu cụ thể như thu tiền sử dụng đất, thu bổ sung có mục tiêu.

Trường hợp các khoản thu này dự kiến giảm so với dự toán, đồng thời không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác: Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì rà soát, báo cáo UBND huyện giãn tiến độ thực hiện hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền cắt giảm đối với các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

b) Dự toán chi thường xuyên

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra theo quy định.

Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên,... đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị.

Các cấp, các ngành, các đơn vị chủ động điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách.

Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

c) Dự toán chi mua sắm, sửa chữa

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, tổng hợp nhu cầu mua sắm, sửa chữa năm 2024 của các phòng, ban, cơ quan, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định phân bổ chi tiết theo quy định. Việc giải ngân thực hiện theo tiến độ, khối lượng công việc và khả năng cân đối thu, chi ngân sách.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Vĩnh Bảo - Tiên Lãng; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tiên Lãng; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- Sở KH&ĐT; Sở TC;
- TT HU; TT HĐND H;
- CT, các PCT UBND H;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Thành Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2024	Ghi chú
	Tổng thu NS trên địa bàn	220.915	
A	TỔNG NGUỒN THU NS ĐỊA PHƯƠNG	830.118	(I+II+III+IV+V+VI)
*	TỔNG NGUỒN THU NSĐP (Loại trừ số thu tạo nguồn CCTL)	825.098	(A-mục 2)
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (chưa loại trừ số thu tạo nguồn CCTL)	128.176	-
-	Thu NS địa phương hưởng 100%	73.297	
-	Các khoản thu phân chi NS địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	54.879	
1	Thu NSĐP được hưởng cân đối NS	123.156	
2	Tạo nguồn CCTL (Phần NSĐP được hưởng DT 2024 so với DT 2023 tính tạo nguồn CCTL)	5.020	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	680.693	(mục 1+2+3)
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	643.174	
2	Thu bổ sung mục tiêu	10.690	
3	Thu bổ sung thực hiện tăng lương cơ sở	26.829	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		
IV	Thu kết dư		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.249	
	Trong đó: Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước huyện sang	21.249	
VI	Nguồn CCTL quận huyện		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	830.118	
-	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm chi	848.033	
-	Tiết kiệm 10% chi TX	22.659	
I	Tổng chi cân đối NSĐP	830.118	Các mục (1+2+3+4+5+6)
	Tổng chi cân đối NSĐP (không tính chi tạo nguồn, điều chỉnh lương)	825.374	
1	Chi đầu tư, đầu tư phát triển	28.109	

STT	Nội dung	Dự toán 2024	Ghi chú
2	Chi thường xuyên (sau trừ 10% tk chi TX):	781.081	(2.1 + 2.2)
2.1	Chi thường xuyên	710.068	
2.2	Chi tăng lương cơ sở	71.013	
-	Số bổ sung từ NSTP để thực hiện tăng lương cơ sở	26.829	
-	Nguồn CCTL quận, huyện	44.184	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		
4	Chi bổ sung dự trữ tài chính (2)		
5	Dự phòng ngân sách	16.184	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương còn lại	4.744	
II	Chi các chương trình mục tiêu		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NS ĐP		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/12/2023 của HĐND huyện Tiên Lãng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO		DỰ TOÁN HUYỆN GIAO			
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Trong đó:	
						NSH	NSX
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	220.915	128.176	220.915	128.176	109.425	18.751
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	3.500	-	3.500	-	-	-
1.1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý						
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên						
1.2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	3.500	-	3.500	-		
	Thuế giá trị gia tăng	780		780			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.700		2.700			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên	20		20			
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	52.000	39.556	52.000	39.556	39.556	-
	Thuế giá trị gia tăng	46.000	34.960	46.000	34.960	34.960	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.800	4.408	5.800	4.408	4.408	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	38	50	38	38	
	Thuế tài nguyên	150	150	150	150	150	
4	Thu nhập cá nhân	11.000	-	11.000	-		
5	Lệ phí trước bạ	39.000	39.000	39.000	39.000	33.975	5.025
6	Phí, lệ phí	5.500	2.187	5.500	2.187	900	1.287
7	Các khoản thu về nhà đất	101.000	39.109	101.000	39.109	34.924	4.185
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.000	5.000	815	4.185
	- Thu tiền thuê đất	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	90.000	28.109	90.000	28.109	28.109	
	Trong đó: BT GPMB, XDCS HT	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15		15			
8	Thu khác NS, hoa lợi công sản	8.900	8.324	8.900	8.324	70	8.254
	- Thu khác ngân sách	700	124	700	124	70	54
	- Thu hoa lợi công sản	8.200	8.200	8.200	8.200		8.200
II	THU BỔ SUNG NS	680.693	680.693	680.693	680.693	562.856	117.837
1	Thu bổ sung cân đối	643.174	643.174	643.174	643.174	537.778	105.396
2	Thu bổ sung có mục tiêu	10.690	10.690	10.690	10.690	7.739	2.951
3	Thu bổ sung thực hiện tăng lương cơ sở	26.829	26.829	26.829	26.829	17.339	9.490
III	THU CHUYỂN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	21.249	21.249	21.249	21.249	20.727	522
A	TỔNG CỘNG (I+II+III)	922.857	830.118	922.857	830.118	693.008	137.110
*	Thu NSDP được hưởng DT 2024 so với DT 2023 tính tạo nguồn CCTL (thực hiện 50% tạo nguồn CCTL)	5.020	5.020	5.020	5.020	3.452	1.568
	Thu xổ số kiến thiết	940	-	940	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN - XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiền Lăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
			Huyện	Xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	830.118	685.951	144.167
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	-		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP (HUYỆN - XÃ) THEO LĨNH VỰC	830.118	685.951	144.167
I	Chi đầu tư phát triển (2)	28.109	28.109	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.473	15.473	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
-	Chi quốc phòng	-		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-		
-	Chi văn hóa thông tin	-		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-		
-	Chi thể dục thể thao	-		
-	Chi bảo vệ môi trường	-		
-	Chi các hoạt động kinh tế	-		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-		
-	Chi bảo đảm xã hội	-		
-	Chi đầu tư khác	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	12.636	12.636	
II	Chi thường xuyên	781.081	639.741	141.340
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	386.260	385.523	737
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	-		
-	Chi quốc phòng	7.230	1.945	5.285
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.957	905	2.052

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
			Huyện	Xã
A	B	1	2	3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	49.312	48.723	589
-	Chi văn hóa thông tin	10.977	8.252	2.725
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.759	1.170	589
-	Chi thể dục thể thao	2.003	1.414	589
-	Chi bảo vệ môi trường	10.413	7.290	3.123
-	Chi các hoạt động kinh tế	31.754	29.147	2.607
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	162.578	49.103	113.475
-	Chi bảo đảm xã hội	112.239	103.321	8.918
-	Chi thường xuyên khác	3.599	2.948	651
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	-		
V	Dự phòng ngân sách	16.184	13.357	2.827
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.744	4.744	
VII	Chi phí đấu giá, đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính...	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiền Lăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	830.118	685.951	144.167
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	830.118	685.951	144.167
I	Chi đầu tư phát triển (1)	28.109	28.109	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.473	15.473	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	12.636	12.636	
II	Chi thường xuyên	781.081	639.741	141.340
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	386.260	385.523	737
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		
V	Dự phòng ngân sách	16.184	13.357	2.827
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.744	4.744	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiền Lăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản chi	HĐND Thành phố giao (Trước khi trừ 10% tiết kiệm chi TX)			HĐND Thành phố giao (Sau trừ tiết kiệm 10% chi TX)			HĐND huyện giao (Sau trừ tiết kiệm 10% chi TX)				
		Số DT trước khi trừ tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi TX	Số DT sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
						NS. HUYỆN	NS. XÃ, TT		Chi thường xuyên		Chi ĐT, bảo dưỡng, SC, MS...	
									NS. H	NS. X.TT	NS. H	NS. X.TT
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS (I+II+III+IV)	848.033	22.659	830.118	830.118	685.951	144.167	830.118	577.004	137.858	108.947	6.309
I	Chi đầu tư	28.109	-	28.109	28.109	28.109	-	28.109	-	-	28.109	-
1	NS thành phố hỗ trợ			-	-			-				
2	Nguồn tiền đất được điều tiết	15.473		15.473	15.473	15.473	-	15.473	-	-	15.473	
	- KP. Đầu tư xây dựng	13.973		13.973	13.973	13.973		13.973			13.973	
	- KP. Hỗ trợ ủy thác NHCS	1.500		1.500	1.500	1.500		1.500			1.500	
3	KP. BTGPMB và ĐTCSHT	12.636		12.636	12.636	12.636		12.636			12.636	
4	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	-		-	-			-				
II	Chi thường xuyên	803.740	22.659	781.081	781.081	639.741	141.340	781.081	558.903	135.031	80.838	6.309
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	395.942	9.680	386.262	386.262	385.525	737	386.262	350.438	737	35.087	-
a	Chi sự nghiệp giáo dục	387.532	9301	378.231	378.231	377.494	737	378.231	344.957	737	32.537	
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	8.410	379	8.031	8.031	8.031		8.031	5.481	-	2.550	
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	-		-	-			-	-	-		
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	10.897	710	10.187	10.187	2.850	7.337	10.187	2.850	6.455	-	882
a	Nhiệm vụ an ninh	3.286	329	2.957	2.957	905	2.052	2.957	905	1.170		882
b	Nhiệm vụ quốc phòng	7.611	381	7.230	7.230	1.945	5.285	7.230	1.945	5.285		

STT	Khoản chi	HDND Thành phố giao (Trước khi trừ 10% tiết kiệm chi TX)			HDND Thành phố giao (Sau trừ tiết kiệm 10% chi TX)			HDND huyện giao (Sau trừ tiết kiệm 10% chi TX)				
		Số DT trước khi trừ tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi TX	Số DT sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
						NS. HUYỆN	NS. XÃ, TT		Chi thường xuyên		Chi ĐT, bảo dưỡng, SC, MS...	
									NS. H	NS. X.TT	NS. H	NS. X.TT
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	49.391	79	49.312	49.312	48.723	589	49.312	48.723	589		
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	11.988	1011	10.977	10.977	8.252	2.725	10.977	2.762	835	5.490	1.890
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.955	196	1.759	1.759	1.170	589	1.759	450	589	720	
7	Chi thể dục - thể thao	2.226	223	2.003	2.003	1.414	589	2.003	964	589	450	
8	Chi bảo vệ môi trường	11.570	1157	10.413	10.413	7.290	3.123	10.413	5.400	3.123	1.890	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	35.249	3.495	31.754	31.754	29.147	2.607	31.754	10.486	2.607	18.661	
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	4.153	385	3.768	3.768	2.565	1.203	3.768	1.395	1.203	1.170	
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	23.845	2385	21.460	21.460	20.056	1.404	21.460	2.565	1.404	17.491	
c	Sự nghiệp kinh tế khác	7.251	725	6.526	6.526	6.526		6.526	6.526	-		
10	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HDND	167.627	5.051	162.576	162.576	49.101	113.475	162.576	34.611	109.938	14.490	3.537
a	Quản lý hành chính (UBND)	120.603	2511	118.092	118.092	25.323	92.769	118.092	13.578	89.232	11.745	3.537
b	Đảng	18.196	935	17.261	17.261	11.592	5.669	17.261	8.892	5.669	2.700	
c	Hội đồng nhân dân	13.351	398	12.953	12.953	1.811	11.142	12.953	1.766	11.142	45	
d	Đoàn thể	8.629	524	8.105	8.105	4.210	3.895	8.105	4.210	3.895		
e	Định mức bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	6.848	683	6.165	6.165	6.165		6.165	6.165	-		
11	Chi đảm bảo xã hội	112.896	657	112.239	112.239	103.321	8.918	112.239	99.271	8.918	4.050	
a	Nghị vụ theo định mức	2.065	207	1.858	1.858	900	958	1.858	900	958		
b	Nhiệm vụ đặc thù (nếu có)	100		100	100	100		100	100	-		

STT	Khoản chi	HDND Thành phố giao (Trước khi trừ 10% tiết kiệm chi TX)			HDND Thành phố giao (Sau trừ tiết kiệm 10% chi TX)			HDND huyện giao (Sau trừ tiết kiệm 10% chi TX)				
		Số DT trước khi trừ tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% chi TX	Số DT sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
						NS. HUYỆN	NS. XÃ, TT		Chi thường xuyên		Chi DT, bảo dưỡng, SC, MS...	
									NS. H	NS. X.TT	NS. H	NS. X.TT
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11
c	Chế độ, chính sách an sinh xã hội	102.771	450	102.321	102.321	102.321		102.321	98.271	-	4.050	
d	Hưu xã	4.789		4.789	4.789		4.789	4.789	-	4.789		
c	Qùa người cao tuổi	3.171		3.171	3.171		3.171	3.171	-	3.171		
12	Chi thường xuyên khác	3.999	400	3.599	3.599	2.948	651	3.599	2.948	651		
III	Dự phòng ngân sách	16.184		16.184	16.184	13.357	2.827	16.184	13.357	2.827	-	-
IV	Tạo nguồn TH cải cách tiền lương			4.744	4.744	4.744		4.744	4.744			





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản chi	Dự toán huyện giao			Dự toán chi tiết				
		Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
			KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT	Lương, hành chính, nghiệp vụ, chính sách XH...		Qũy lương, chi khác như lương	Chi đối tượng chính sách XH	Chi hành chính, nghiệp vụ...	KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+8	5	6	7	8
	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	830.118	115.256	714.862	830.118	416.212	158.359	140.291	115.256
I	Chi đầu tư	28.109	28.109	-	28.109	-	-	-	28.109
1	NS thành phố hỗ trợ	-			-				
2	Nguồn tiền đất được điều tiết	15.473	15.473	-	15.473	-			15.473
-	KP. Đầu tư xây dựng	13.973	13.973		13.973				13.973
-	KP. Hỗ trợ ủy thác NHCS	1.500	1.500		1.500				1.500
3	KP. BTGPMB và ĐTCSHT	12.636	12.636		12.636				12.636
4	Ghi chi tiết đất				-				
5	Chi từ nguồn thu được điều tiết	-			-				
II	Chi thường xuyên	781.081	87.147	693.934	781.081	416.212	158.359	119.363	87.147
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	385.525	35.087	350.438	385.525	290.926	8.311	51.201	35.087
a	Chi sự nghiệp giáo dục	377.494	32.537	344.957	377.494	286.207	8.311	50.439	32.537
-	Chi lương, PC, các khoản có T.chất lương và Nvụ	-			336.178	286.207		49.971	
-	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	-			468			468	
-	HTMG Pphí theo NĐ 81;	-			4.036		4.036		
-	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3, 4, 5 tuổi NĐ105	-			425		425		
-	Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật; NĐ 28, NDD; NQ04	-			3.850		3.850		

STT	Khoản chi	Dự toán huyện giao			Dự toán chi tiết				
		Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
			KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT	Lương, hành chính, nghiệp vụ, chính sách XH...		Quỹ lương, chi khác như lương	Chi đối tượng chính sách XH	Chi hành chính, nghiệp vụ...	KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+8	5	6	7	8
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			32.537				32.537
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	8.031	2.550	5.481	8.031	4.719	-	762	2.550
-	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề	-			4.873	4.269		604	
-	Trung tâm Chính trị	-			608	450		158	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			2.550				2.550
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	-			-				
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	2.850	-	2.850	2.850	-		2.850	-
a	Nhiệm vụ an ninh	905	-	905	905	-		905	-
-	Chi an ninh	-	-		455			455	
-	Chi phòng cháy chữa cháy	-			450			450	
b	Nhiệm vụ quốc phòng	1.945	-	1.945	1.945	-		1.945	-
-	Chi quốc phòng (khối xã bao gồm DTQS)	-			683			683	
-	Dự bị động viên, giáo dục QP	-			1.262			1.262	
-	Diễn tập Quân sự	-			-				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	48.723	-	48.723	48.723	-	48.606	117	-
-	Chi lương, PC, các khoản có T.chất lương và Nvụ	-			-				
-	Nhiệm vụ y tế, dân số gia đình trẻ em	-			117			117	
-	BHYT các đối tượng:	-	-	-	48.606	-	48.606	-	-
+	Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	-			15.844		15.844		
+	Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội	-			25.997		25.997		
+	Bảo hiểm y tế học sinh	-			6.765		6.765		
+	Chi BHYT hộ gia đình nông lâm ngư nghiệp	-			-				
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			-				

CA

STT	Khoản chi	Dự toán huyện giao			Dự toán chi tiết				
		Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
			KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT	Lương, hành chính, nghiệp vụ, chính sách XH...		Qũy lương, chi khác như lương	Chi đối tượng chính sách XH	Chi hành chính, nghiệp vụ...	KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+8	5	6	7	8
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	8.252	5.490	2.762	8.252	1.880	-	882	5.490
-	Chi lương, PC, các khoản có T.chất lương và Nvụ	-			2.492	1.880		612	
-	Đội thông tin lưu động	-			270			270	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			5.490				5.490
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.170	720	450	1.170	-	-	450	720
-	Chi lương, PC, các khoản có T.chất lương và Nvụ	-			450			450	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			720				720
7	Chi thể dục - thể thao	1.414	450	964	1.414	-		964	450
-	Chi lương, PC, các khoản có T.chất lương và Nvụ	-			964			964	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			450				450
8	Chi bảo vệ môi trường	7.290	1.890	5.400	7.290	-		5.400	1.890
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	-			5.400			5.400	
-	Kinh phí HT xử lý chất thải NT (đốt rác)	-			-				
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			1.890				1.890
9	Chi sự nghiệp kinh tế	29.147	18.661	10.486	29.147	-		10.486	18.661
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	2.565	1.170	1.395	2.565	-		1.395	1.170
-	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	-			1.395			1.395	
-	QNNN/Quản lý đề nhân dân	-			-				
-	Nạo vét nội đồng	-			1.170				1.170
-	Cán bộ thú y xã, phường	-			-				
-	Trạm Khuyến ngư/Nông lâm NN CH	-			-				

STT	Khoản chi	Dự toán huyện giao			Dự toán chi tiết				
		Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
			KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT	Lương, hành chính, nghiệp vụ, chính sách XH...		Quỹ lương, chi khác như lương	Chi đối tượng chính sách XH	Chi hành chính, nghiệp vụ...	KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+8	5	6	7	8
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	20.056	17.491	2.565	20.056	-	-	2.565	17.491
-	Nhiệm vụ quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	-			1.170			1.170	
-	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo định mức (Hạt QL đường bộ)	-			1.395			1.395	
-	Kinh phí duy tu cải tạo sửa chữa giao thông thị chính	-			17.491				17.491
-	Nghiệp vụ địa chính, xây dựng								
c	Sự nghiệp kinh tế khác	6.526	-	6.526	6.526	-		6.526	-
-	Chi phí đấu giá, đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính...	-			6.526			6.526	
10	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	49.101	14.490	34.611	49.101	21.557		13.054	14.490
a	Quản lý hành chính (UBND)	25.323	11.745	13.578	25.323	11.566		2.012	11.745
-	Chi lương, PC, các khoản có T.chất lương và Nvụ	-			13.578	11.566		2.012	
-	Cán bộ không chuyên trách				-				
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			11.745				11.745
b	Đảng	11.592	2.700	8.892	11.592	5.724		3.168	2.700
-	Chi lương, PC, các khoản có T.chất lương và Nvụ	-			8.538	5.370		3.168	
-	Phụ cấp cấp ủy, trang phục NK (41 người)	-			354	354			
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			2.700				2.700
c	Hội đồng nhân dân	1.811	45	1.766	1.811	950	-	816	45
-	Cán bộ chuyên trách	-			1.266	566		700	
-	Cán bộ kiêm nhiệm	-			-				

STT	Khoản chi	Dự toán huyện giao			Dự toán chi tiết				
		Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
			KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT	Lương, hành chính, nghiệp vụ, chính sách XH...		Quỹ lương, chi khác như lương	Chi đối tượng chính sách XH	Chi hành chính, nghiệp vụ...	KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+8	5	6	7	8
-	Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách (không hưởng lương, trợ cấp NS)	-			-				
-	Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách (không hưởng lương, trợ cấp NS)	-			19	19			
-	Hoạt động phí HĐND; Khám sức khỏe ĐB HĐND	-			401	285		116	
-	Hỗ trợ các chức HĐND; Thành viên Ban HD kiêm nhiệm; Tổ trưởng, tổ phó HĐND	-			80	80			
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			45				45
d	Đoàn thể	4.210	-	4.210	4.210	3.317	-	893	-
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	-			3.557	2.784		773	
-	Hoạt động phí Ủy viên UBMTQG (không hưởng lương ngân sách) + PC BCH Cựu chiến binh; gs phân biện XH; HT HD Quỹ vì người nghèo	-			132	62		70	
-	Các hội khác	-			521	471		50	
+	Hội Chữ thập đỏ, hội khác	-			321	271		50	
+	Hội Người mù	-			100	100			
+	Hội Người cao tuổi	-			100	100			
e	Định mức bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	6.165	-	6.165	6.165			6.165	
11	Chi đảm bảo xã hội	103.321	4.050	99.271	103.321	-	98.271	1.000	4.050
a	Nghiệp vụ theo ĐM	900	-	900	900			900	
b	Nhiệm vụ đặc thù (nếu có)	100	-	100	100	-		100	-
-	Ban Quản lý các di tích	-			-				
-	Hỗ trợ CT QL Đài/Đền/Nghĩa trang liệt sĩ	-			100			100	

STT	Khoản chi	Dự toán huyện giao			Dự toán chi tiết				
		Tổng DT	Trong đó		Tổng DT	Trong đó			
			KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT	Lương, hành chính, nghiệp vụ, chính sách XH...		Quỹ lương, chi khác như lương	Chi đối tượng chính sách XH	Chi hành chính, nghiệp vụ...	KP. Mua sắm, duy tu, CTSC/ĐT
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+8	5	6	7	8
-	...	-			-				
c	Chế độ, chính sách an sinh xã hội	102.321	4.050	98.271	102.321	-	98.271	-	4.050
-	Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	-			96.617		96.617		
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách ...	-			644		644		
-	Hỗ trợ BHYT tự nguyện	-			1.010		1.010		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	-			4.050				4.050
d	Hưu xã								
e	Quà người cao tuổi								
12	Chi thường xuyên khác	2.948		2.948	2.948			2.948	
13	Chi ngân sách xã, thị trấn	141.340	6.309	135.031	141.340	101.849	3.171	30.011	6.309
III	Dự phòng ngân sách (H-X)	16.184		16.184	16.184			16.184	-
IV	Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương	4.744		4.744	4.744			4.744	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN - CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiền Lãng)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng biên chế theo chỉ tiêu	Trong đó		Tổng hệ số năm 2024	Tổng số kinh phí	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)														Thực hiện tăng lương cơ sở: 310)
			Biên chế có mặt	Số biên chế thừa (-); thiếu (+)			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tin	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	C	
*	TỔNG DỰ TOÁN CHI 2024					639.741.000	385.525.000		905.000	1.945.000	48.723.000	8.252.000	1.170.000	1.414.000	7.290.000	29.147.000	49.101.000	103.321.000	2.948.000		
1	Sự nghiệp GD-ĐT:	2.323	2.116	207	165.307,800	344.037.931	292.718.917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.319.014	
1.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.292	2.088	204	162.718,457	338.604.626	288.161.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.442.718	
1.1.1	Khối Mầm non	927	851	76	52.061,622	101.541.135	85.402.034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.139.101	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	927	851	76	52.061,622	87.054.844	70.915.743													16.139.101	
-	KP. Chi hoạt động theo định mức			-		14.486.291	14.486.291													19.013.270	
1.1.2	Khối tiểu học	755	687	68	61.333,133	129.263.584	110.250.314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.013.270	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	755	687	68	61.333,133	110.399.641	91.386.371														
-	KP. Chi hoạt động theo định mức			-		18.863.943	18.863.943													15.290.347	
1.1.3	Khối THCS	610	550	60	49.323,702	98.027.522	82.737.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.290.347	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	610	550	60	49.323,702	82.857.262	67.566.915														
-	KP. Chi hoạt động theo định mức			-		15.170.260	15.170.260														
1.1.4	Chi hỗ trợ miễn giảm học phí theo ND 86	-				4.036.000	4.036.000														
1.1.5	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3, 4, 5 tuổi	-				425.000	425.000														
1.1.6	Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật					3.850.000	3.850.000														
1.1.7	Phòng GD và ĐT	-				337.500	337.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi sự nghiệp giáo dục 2024					300.000	300.000														
-	Chi sửa chữa, thay cây máy tính phục vụ công tác GD.					37.500	37.500														
1.1.8	Phòng Nội vụ	-				1.123.885	1.123.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	KP. Chi khen thưởng khối GD 2024					1.123.885	1.123.885													73.600	
1.2	Trung tâm BD chính trị huyện	-		-		588.005	514.405			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.600	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	3	3		237,452	427.400	353.800														
-	KP. Chi hoạt động theo định mức	-				79.605	79.605														
-	KP. Chi sửa chữa thiết bị + tiền điện hội trường phục vụ hội nghị của Huyện					45.000	45.000														
-	KP. Chi khác					36.000	36.000													802.696	
1.3	Trung tâm GDNN-GDTX	31	28	3	2.589,343	4.845.300	4.042.604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	802.696	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	31	28	3	2.589,343	4.254.720	3.452.024														
-	KP. Chi hoạt động theo định mức			-		590.580	590.580														
-	Chi khác	-				-	-														
2	Quốc phòng - An ninh					2.850.000	-	-	905.000	1.945.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	An ninh					455.000	-	-	455.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Công an huyện	-				455.000	-		455.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	KP. PCCC					450.000	-		450.000												

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng biên chế theo chỉ tiêu	Trong đó		Tổng hệ số năm 2024	Tổng số kinh phí	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)													Thực hiện tăng lương cơ sở: 310)
			Biên chế có mặt	Số biên chế thừa (-), thiếu (+)			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tấn	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	C
2.3	Quốc phòng					1.945.000	-	-	-	1.945.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Ban chỉ huy Quân sự (nhiệm vụ QP)	-				1.945.000	-	-	-	1.945.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	SN. Y tế DS và gia đình					48.676.000	-	-	-	-	48.676.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Bảo hiểm xã hội huyện	-				48.606.000	-	-	-	-	48.606.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi					15.844.000	-	-	-	-	15.844.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội					25.997.000	-	-	-	-	25.997.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bảo hiểm y tế học sinh					6.765.000	-	-	-	-	6.765.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi BHYT NLNN					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Phòng Y tế					60.000	-	-	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khám tuyển NV quân sự					50.000	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vệ sinh ATTP					10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Phòng Văn hóa TT	-				10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Công tác gia đình					10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	SN. Văn hóa, TT, Phát thanh					2.977.277	-	-	-	-	-	2.234.400	182.477	242.000	-	-	-	-	-	318.400
4.1	Trung tâm VH-TT-TT					2.877.277	-	-	-	-	-	2.134.400	182.477	242.000	-	-	-	-	-	318.400
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	20	20		1.027.141	1.848.800	-	-	-	-	-	1.530.400	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động VH-TT	-				162.000	-	-	-	-	-	162.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động Phát thanh					113.400	-	-	-	-	-	-	113.400	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động thể thao;					162.000	-	-	-	-	-	-	-	162.000	-	-	-	-	-	-
-	KP. Tham gia giải vật năm 2024					80.000	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-
-	Đội thông tin lưu động	-				270.000	-	-	-	-	-	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chăm sóc cây xanh, vệ sinh khu Tượng Đài PND)					72.000	-	-	-	-	-	72.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lương hợp đồng theo ND 111:					69.077	-	-	-	-	-	-	69.077	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động Thư viện, nhà truyền thống; KP tham gia văn hóa, nghệ thuật					100.000	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Phòng Văn hóa TT					100.000	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP. Hoạt động Sự nghiệp VH					100.000	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Môi trường:					1.527.440	-	-	-	-	-	-	-	-	1.527.440	-	-	-	-	-
5.1	Phòng TN&MT					527.440	-	-	-	-	-	-	-	-	527.440	-	-	-	-	-
	Chi quản lý môi trường					130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-
	Chi vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại năm 2024					397.440	-	-	-	-	-	-	-	-	397.440	-	-	-	-	-
5.2	Ủy ban nhân dân thị trấn					1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-
	KP. Xử lý rác thải năm 2024					1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-
6	Sự nghiệp Nông nghiệp:					1.178.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.178.000	-	-	-	-
6.1	Phòng NN&PTNT					1.028.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.028.000	-	-	-	-
-	Lĩnh vực Trồng trọt					440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	440.000	-	-	-	-
-	KP. Phục vụ công tác diệt chuột bảo vệ sản xuất cho các xã, thị trấn năm 2024					98.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.000	-	-	-	-
-	Lĩnh vực Chăn nuôi					180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-
-	Công tác phòng, chống bão lụt					110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-
-	Lĩnh vực Thủy sản					200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng biên chế theo chỉ tiêu	Trong đó		Tổng hệ số năm 2024	Tổng số kinh phí	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)														Thực hiện tăng lương cơ sở: 310)
			Biên chế có mặt	Số biên chế thừa (-); thiếu (+)			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tin	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	C	
6.2	Phòng TNMT					150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	
	Công tác Địa chính					150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	
7	Sự nghiệp Giao thông:					2.075.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.075.434	-	-	-	-	
7.1	Ban QLDA ĐTXD					935.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	935.434	-	-	-	-	
*	Công tác quản lý hành lang ATGT, bảo dưỡng trục đường huyện					664.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	664.861	-	-	-	-	
	Chi tiền công lao động					554.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	554.861	-	-	-	-	
	Kinh phí chi khác					110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-	
*	Công tác quản lý đô thị, điện chiếu sáng:					270.573	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.573	-	-	-	-	
	Chi tiền công lao động					208.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208.073	-	-	-	-	
	Kinh phí chi khác					32.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.500	-	-	-	-	
	KP. Điện chiếu sáng Cầu sông mới					30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	
7.2	Phòng kinh tế và Hạ tầng					40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	
	Kinh phí lập chủ trương đầu tư năm 2024					40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	
7.3	UBND xã Đoàn Lập					1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	
8	Sự nghiệp kinh tế khác					6.526.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.526.000	-	-	-	-	
8.1	Phòng TN&MT:					5.154.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.154.400	-	-	-	-	
-	Lập KH sử dụng đất năm 2023					940.768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	940.768	-	-	-	-	
-	Lập KH sử dụng đất năm 2024					1.428.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.428.266	-	-	-	-	
-	Xác định giá đất năm 2024; Kiểm kê đất đai; Lập KH sử dụng đất năm 2025					2.785.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.785.366	-	-	-	-	
8.2	Trung tâm phát triển Quỹ đất					1.371.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.371.600	-	-	-	-	
9	Quản lý HC, Đảng, DT:					32.254.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.901.288	-	-	3.353.700	
9.1	Quản lý Hành chính					17.682.741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.762.941	-	-	1.919.800	
9.1.1	Phòng Nội vụ					2.502.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.314.900	-	-	187.600	
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	8	8		605,124	1.089.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	901.600	-	-	187.600	
	KP. Chi hoạt động theo định mức					171.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	171.200	-	-	-	
	Công tác CCHC...					40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	
	Công tác tôn giáo					35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.000	-	-	-	
	Chi phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch, phó CT HCCB (Khối CQ, Đảng, Đoàn thể), chi hoạt động...					25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	-	
	Công tác thi đua khen thưởng					1.128.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.128.000	-	-	-	
	KP. Phục vụ công tác ban hành QĐ điều động, bổ nhiệm, luân chuyển...					10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	
	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-	
9.1.2	Phòng Tư pháp					657.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	581.000	-	-	76.200	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	4	4		245,814	442.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	366.300	-	-	76.200	
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					85.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.600	-	-	-	

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng biên chế theo chỉ tiêu	Trong đó		Tổng hệ số năm 2024	Tổng số kinh phí	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)													Thực hiện tăng lương cơ sở: 310)
			Biên chế có mặt	Số biên chế thừa (-); thiếu (+)			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tấn	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	C
-	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-
-	KP. Dịch vụ công					25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	-
-	KP. Tuyên truyền pháp luật;					50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-
-	Kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật					10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-
-	Thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính					10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-
-	KP. Hòa giải viên cơ sở					30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-
9.1.3	Phòng Tài chính- KH					1.379.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.192.200	-	-	187.600
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	9	8	1	605,305	1.089.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	901.900	-	-	187.600
	KP. Chi hoạt động theo định mức					171.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	171.200	-	-	-
	KP. Lập DT, QT, cước phí đường truyền Tabamis					100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-
	KP. Dịch vụ công					15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-
	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-
9.1.4	Phòng Tài nguyên & MT					1.301.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.111.000	-	-	190.200
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	9	9		613,599	1.104.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	914.300	-	-	190.200
	KP. Chi hoạt động theo định mức					192.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192.600	-	-	-
	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-
9.1.5	Phòng LĐ-TB&XH					1.199.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.019.300	-	-	180.000
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	8	7	1	580,773	1.045.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	865.400	-	-	180.000
	KP. Chi hoạt động theo định mức					149.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	149.800	-	-	-
	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-
9.1.6	Phòng Văn hóa TT					629.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	536.400	-	-	92.900
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	4	4		299,799	539.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	446.700	-	-	92.900
	KP. Chi hoạt động theo định mức					85.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.600	-	-	-
	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-
9.1.7	Phòng Giáo dục & ĐT					1.351.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.151.500	-	-	199.800
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	8	8		644,418	1.160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	960.200	-	-	199.800
	KP. Chi hoạt động theo định mức					187.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.200	-	-	-
	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-
9.1.8	Phòng Y tế					373.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317.600	-	-	56.300
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	3	2	1	181,677	327.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.700	-	-	56.300
	KP. Chi hoạt động theo định mức					42.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.800	-	-	-
	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100	-	-	-
9.1.9	Thanh tra huyện					909.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	776.715	-	-	132.600
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	5	5		427,743	769.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	637.300	-	-	132.600
	KP. Chi hoạt động theo định mức					107.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.000	-	-	-
	KP. Mua sắm thiết bị phục vụ công tác văn bản mật (cây máy tính).					10.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.895	-	-	-
	Chi trang phục ngành 2024					21.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.520	-	-	-
9.1.10	VP.HĐND và UBND huyện					5.482.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.140.326	-	-	342.100
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	15	15		1.103,613	1.986.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.644.400	-	-	342.100
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					321.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	321.000	-	-	-

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng biên chế theo chỉ tiêu	Trong đó		Tổng hệ số năm 2024	Tổng số kinh phí	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)												Thực hiện tăng lương cơ sở: 310)	
			Biên chế có mặt	Số biên chế thừa (-); thiếu (+)			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tấn	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
A	B					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	C
-	Chi lương lái xe, bảo vệ, tạp vụ (bao gồm cả chi hoạt động)					789.426	-									-	789.426	-		
-	Chi xăng xe tô tô					260.000	-									-	260.000	-		
-	Điện thấp sáng					350.000	-									-	350.000	-		
-	Chi khác UBND huyện					1.600.000	-									-	1.600.000	-		
-	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					9.500	-									-	9.500	-		
-	Chi phí tiếp dân					106.000	-									-	106.000	-		
-	KP. Kiểm soát thủ tục hành chính					10.000	-									-	10.000	-		
-	KP. Dịch vụ công (một cửa)					50.000	-									-	50.000	-		
9.1.11	Phòng Kinh tế & HT					962.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	826.300	-	-	135.700
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	7	7		437.859	788.100	-									-	652.400	-		135.700
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					149.800	-									-	149.800	-		-
-	Công tác CCHC...					20.000	-									-	20.000	-		-
-	Phụ cấp + đồng phục 1 cửa					4.100	-									-	4.100	-		-
9.1.12	Phòng Nông nghiệp & PTNT					934.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	795.700	-	-	138.800
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	7	6	1	447.885	806.100	-									-	667.300	-		138.800
	KP. Chi hoạt động theo định mức					128.400	-									-	128.400	-		-
9.2	Huyện ủy					8.892.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.040.300	-	-	851.700
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	30	28	2	2.747.420	4.945.400	-									-	4.093.700	-		851.700
-	KP. Chi hoạt động theo định mức	-				921.083	-									-	921.083	-		-
-	Chi phí khác (bao gồm cả trang phục cấp ủy NK)	-				354.000	-									-	354.000	-		-
-	Các khoản chi khác năm 2024					2.513.518	-									-	2.513.518	-		-
-	Dự phòng tăng lương					158.000	-									-	158.000	-		-
9.3	Hội đồng nhân dân huyện					1.760.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.665.800	-	-	94.200
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	3	3		303.990	547.100	-									-	452.900	-		94.200
	KP. Chi hoạt động theo định mức					64.200	-									-	64.200	-		-
	Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách (không hưởng lương, trợ cấp NS)					19.000	-									-	19.000	-		-
	Hoạt động phí HĐND; Khám sức khỏe ĐB HĐND					401.000	-									-	401.000	-		-
	Hỗ trợ các chức HĐND; Thành viên Ban HĐ kiêm nhiệm; Tổ trưởng, tổ phó HĐND					80.000	-									-	80.000	-		-
	KP. Hoạt động HĐND huyện					648.700	-									-	648.700	-		-
9.4	Khối Đoàn thể					3.920.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.432.247	-	-	488.000
9.4.1	Ủy ban MTTQ huyện:					1.391.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.233.020	-	-	158.500
	* Ủy ban MTTQ					1.279.320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.133.020	-	-	146.300
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	5	5		472.089	849.700	-									-	703.400	-		146.300
-	KP. Chi hoạt động theo định mức	-				142.500	-									-	142.500	-		-
-	KP. Điện, nước					40.000	-									-	40.000	-		-

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng biên chế theo chỉ tiêu	Trong đó		Tổng hệ số năm 2024	Tổng số kinh phí	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)														Thực hiện tăng lương cơ sở: 310)
			Biên chế có mặt	Số biên chế thừa (-); thiếu (+)			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tin	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	C	
-	Chi sửa chữa nhỏ					8.000	-										8.000	-		-	
-	Chi bảo vệ kho	-				36.000	-										36.000	-		-	
-	Ủy viên Ủy ban MTTQ.H	-				33.120	-										33.120	-		-	
-	KP. Quản lý Quỹ "Vì người nghèo"					40.000	-										40.000	-		-	
-	KP. Giám sát phân biện XH					30.000	-										30.000	-		-	
-	Đại hội MTTQ VN lần thứ X (nhiệm kỳ 2024-2029)					100.000	-										100.000	-		-	
	* Hội người CT					112.200	-										100.000	-		12.200	
-	KP. Chi phụ cấp Hội	-			39,204	70.600	-										58.400	-		12.200	
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					13.140	-										13.140	-		-	
-	Chi khác					28.460	-										28.460	-		-	
9.4.2	Huyện đoàn TN	-				596.365	-										525.765	-		70.600	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	4	3	1	227,796	410.000	-										339.400	-		70.600	
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					76.365	-										76.365	-		-	
-	KP. Hoạt động hè					50.000	-										50.000	-		-	
-	Chi phí khác					30.000	-										30.000	-		-	
-	Hội Liên hiệp Thanh niên					30.000	-										527.014	-		91.100	
9.4.3	Hội Phụ nữ					618.114	-										437.900	-		91.100	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	3	3		293,862	529.000	-										89.114	-		-	
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					89.114	-										497.271	-		85.900	
9.4.4	Hội Nông dân					583.171	-										412.800	-		85.900	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	3	3		277,035	498.700	-										84.471	-		-	
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					84.471	-										333.578	-		57.800	
9.4.5	Hội Cựu CB					391.378	-										277.700	-		57.800	
-	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	3	3		186,397	335.500	-										55.878	-		-	
-	KP. Chi hoạt động theo định mức					55.878	-										150.000	-		-	
9.4.6	Phòng LĐ-TB&XH :	-				150.000	-										135.000	-		-	
	* Hội người mù:					135.000	-										100.000	-		-	
-	KP. Chi phụ cấp hội + hỗ trợ hoạt động					100.000	-										35.000	-		-	
-	KP. Hỗ trợ Đại hội nhiệm kỳ (2024 -2029) Hội người mù Tiên Lãng					35.000	-										20.000	-		-	
	* Hội Da cam:					20.000	-										20.000	-		-	
-	KP. Hỗ trợ hoạt động Hội nạn nhân chất độc Da cam năm 2024					20.000	-										165.600	-		24.100	
9.4.7	Văn phòng HĐND &UBND huyện (Hội chữ thập đỏ)					189.700	-										115.600	-		24.100	
	KP. Chi lương, PC, BH, CD...	1	1		77,616	139.700	-										50.000	-		-	
	KP. Chi hoạt động, chi khác					50.000	-											98.742.700	-	-	
10	Sự nghiệp đảm bảo XH:					98.742.700	-											100.000	-	-	
10.1	Ban QLDA ĐTXD					100.000	-												-	-	

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Tổng biên chế theo chỉ tiêu	Trong đó		Tổng hệ số năm 2024	Tổng số kinh phí	Nguồn thường xuyên (Chi tiết theo lĩnh vực)													Thực hiện tăng lương cơ sở: 310)
			Biên chế có mặt	Số biên chế thừa (-); thiếu (+)			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa - TT	Chi SN PT, truyền hình, thông tấn	Chi SN TD thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLHC, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	C	
-	KP. Duy trì hoạt động chăm sóc, cắt tỉa cây xanh...khuôn viên Đài tưởng niệm và vị trí vòng xuyên huyện...					100.000	-									-	100.000		-	
10.2	Phòng LĐ-TB&XH					96.988.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96.988.700	-	-	
-	KP. Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH					69.788.000	-									-	69.788.000		-	
-	KP. BS mục tiêu: Thực hiện NQ 53; NQ 04; NQ 20 của HĐND. TP					26.829.000	-									-	26.829.000		-	
-	KP thăm, tặng quà các đối tượng chính sách (Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024)					261.700	-									-	261.700		-	
-	KP. Phục vụ các hoạt động công tác đảm bảo xã hội, phục vụ thăm, tặng quà ...năm 2024					100.000	-									-	100.000		-	
-	Công tác Trẻ em					10.000	-									-	10.000		-	
10.3	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện 2024					644.000	-									-	644.000		-	
10.4	Bảo hiểm xã hội huyện (KP. hỗ trợ BHXH tự nguyện 2024)					1.010.000	-									-	1.010.000		-	
11	Chi khác Ngân sách					440.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	440.900	-	
11.1	Hội Nông dân	-				100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	
	KP. Quỹ hỗ trợ Nông dân	-				100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	
11.2	Tòa án ND	-				30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	
	KP. Hỗ trợ mua bảo hiểm thăm, chi khác..	-				30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	
11.3	Chi cục Thống kê					30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	
	Công tác điều tra, thống kê 2024					30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	
11.3	Phòng LDTB&XH					280.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280.900	-	
	KP thăm, tặng quà chiến sĩ và gia đình chiến sĩ mới nhập ngũ; gđ chiến sĩ công tác tại biên giới, hải đảo; chiến sĩ hoàn thành nghĩa vụ ... (Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024)					280.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280.900	-	
12	Chi tăng lương cơ sở (chênh lệch 310)					54.991.114	51.319.014				318.400					3.353.700	-			
13	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					-	-									-	-			
14	Kinh phí duy tu, CT MS, SC 2024					80.838.000	35.087.000				5.490.000	720.000	450.000	1.890.000	18.661.000	14.490.000	4.050.000			
15	Các nhiệm vụ do UBND huyện điều hành chi trong năm 2024					17.616.330	6.400.069	-	-	47.000	209.200	267.523	722.000	3.872.560	706.566	2.356.012	528.300	2.507.100		
	Cộng tổng:					639.741.000	385.525.000	-	905.000	1.945.000	48.723.000	8.252.000	1.170.000	1.414.000	7.290.000	29.147.000	49.101.000	103.321.000	54.991.114	

DỰ TOÁN CHI TIẾT
NGÂN SÁCH KHỎI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị	Chi tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2024	2.112	180	1.775	337	180	292.893.225	242.450.507	50.442.718	55.136.942	5.513.704	1.102.744	48.520.494	12.581.478	328.832.241	278.389.523	50.442.718
I	KHỎI THCS	610	-	488	122	-	88.782.664	73.492.317	15.290.347	17.238.940	1.723.899	344.781	15.170.260	5.925.402	98.027.522	82.737.175	15.290.347
-	Số có mặt 01/12/2023	550	-	488	62	-	84.885.721	70.266.513	14.619.208	16.482.268	1.648.230	329.645	14.504.393	5.925.402	93.464.712	78.845.504	14.619.208
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	60	-	-	60	-	3.896.943	3.225.804	671.139	756.672	75.669	15.136	665.867	-	4.562.810	3.891.671	671.139
1	THCS Đại Thắng	26		19	7	-	3.408.014	2.821.078	586.936	661.735	66.173	13.235	582.327	241.614	3.748.727	3.161.791	586.936
-	Số có mặt 01/12/2023	22	-	19	3		3.145.185	2.603.514	541.671	610.701	61.070	12.214	537.417	241.614	3.440.988	2.899.317	541.671
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	4	-		4	-	262.829	217.564	45.265	51.034	5.103	1.021	44.910		307.739	262.474	45.265
2	THCS Tiên Cường	25		19	6	-	3.352.136	2.774.824	577.312	650.885	65.089	13.017	572.779	221.526	3.703.389	3.126.077	577.312
-	Số có mặt 01/12/2023	23	-	19	4		3.220.722	2.666.042	554.680	625.368	62.537	12.507	550.324	221.526	3.549.520	2.994.840	554.680
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	2	-		2	-	131.414	108.782	22.632	25.517	2.552	510	22.455		153.869	131.237	22.632
3	THCS Tự Cường	26		20	6	-	3.744.373	3.099.509	644.864	727.045	72.705	14.541	639.799	245.520	4.138.652	3.493.788	644.864
-	Số có mặt 01/12/2023	23	-	20	3		3.547.251	2.936.336	610.915	688.770	68.877	13.775	606.118	245.520	3.907.849	3.296.934	610.915
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	3	-		3	-	197.122	163.173	33.949	38.275	3.828	766	33.681		230.803	196.854	33.949

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	THCS Quyết Tiến	39		29	10	-	5.819.045	4.816.876	1.002.169	1.129.884	112.989	22.597	994.298	310.806	6.502.537	5.500.368	1.002.169
-	Số có mặt 01/12/2023	31	-	29	2		5.293.387	4.381.748	911.639	1.027.817	102.782	20.556	904.479	310.806	5.887.060	4.975.421	911.639
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	8	-		8	-	525.658	435.128	90.530	102.067	10.207	2.041	89.819		615.477	524.947	90.530
5	THCS Thị trấn	61		52	9	-	9.106.043	7.537.780	1.568.263	1.768.121	176.813	35.363	1.555.945	678.528	9.983.460	8.415.197	1.568.263
-	Số có mặt 01/12/2023	58	-	52	6		8.908.921	7.374.607	1.534.314	1.729.846	172.985	34.597	1.522.264	678.528	9.752.657	8.218.343	1.534.314
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	197.122	163.173	33.949	38.275	3.828	766	33.681		230.803	196.854	33.949
6	THCS Tiên Thanh	24		19	5	-	3.463.763	2.867.226	596.537	672.559	67.256	13.451	591.852	212.040	3.843.575	3.247.038	596.537
-	Số có mặt 01/12/2023	22	-	19	3		3.332.349	2.758.444	573.905	647.042	64.704	12.941	569.397	212.040	3.689.706	3.115.801	573.905
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	-		2	-	131.414	108.782	22.632	25.517	2.552	510	22.455		153.869	131.237	22.632
7	THCS Khởi Nghĩa	21		17	4	-	3.190.897	2.641.354	549.543	619.577	61.958	12.391	545.228	189.720	3.546.405	2.996.862	549.543
-	Số có mặt 01/12/2023	19	-	17	2		3.059.483	2.532.572	526.911	594.060	59.406	11.881	522.773	189.720	3.392.536	2.865.625	526.911
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	-		2	-	131.414	108.782	22.632	25.517	2.552	510	22.455		153.869	131.237	22.632
8	THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng	44		34	10	-	6.542.439	5.415.686	1.126.753	1.270.346	127.034	25.407	1.117.905	407.340	7.253.004	6.126.251	1.126.753
-	Số có mặt 01/12/2023	39	-	34	5		6.213.903	5.143.731	1.070.172	1.206.554	120.655	24.131	1.061.768	407.340	6.868.331	5.798.159	1.070.172
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	5	-		5	-	328.536	271.955	56.581	63.792	6.379	1.276	56.137		384.673	328.092	56.581
9	THCS Kiến Thiết	38		29	9	-	5.466.104	4.524.719	941.385	1.061.354	106.136	21.228	933.990	395.064	6.005.030	5.063.645	941.385
-	Số có mặt 01/12/2023	35	-	29	6		5.268.982	4.361.546	907.436	1.023.079	102.308	20.462	900.309	395.064	5.774.227	4.866.791	907.436
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	197.122	163.173	33.949	38.275	3.828	766	33.681		230.803	196.854	33.949
10	THCS Đoàn Lập	31		26	5	-	4.865.206	4.027.310	837.896	944.678	94.468	18.894	831.316	311.922	5.384.600	4.546.704	837.896
-	Số có mặt 01/12/2023	28	-	26	2		4.683.248	3.876.689	806.559	909.347	90.935	18.187	800.225	311.922	5.171.551	4.364.992	806.559

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	181.958	150.621	31.337	35.331	3.533	707	31.091		213.049	181.712	31.337
11	THCS Quang Phục	37		30	7	-	5.178.546	4.286.685	891.861	1.005.519	100.552	20.111	884.856	377.766	5.685.636	4.793.775	891.861
-	Số có mặt 01/12/2023	33	-	30	3		4.915.717	4.069.121	846.596	954.485	95.449	19.090	839.946	377.766	5.377.897	4.531.301	846.596
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	-		4	-	262.829	217.564	45.265	51.034	5.103	1.021	44.910		307.739	262.474	45.265
12	THCS Tiên Thắng - Toàn Thắng	44		39	5	-	7.271.003	6.018.774	1.252.229	1.411.811	141.182	28.237	1.242.392	400.086	8.113.309	6.861.080	1.252.229
-	Số có mặt 01/12/2023	41	-	39	2		7.073.881	5.855.601	1.218.280	1.373.536	137.354	27.471	1.208.711	400.086	7.882.506	6.664.226	1.218.280
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	197.122	163.173	33.949	38.275	3.828	766	33.681		230.803	196.854	33.949
13	THCS Tiên Minh	27		25	2	-	4.083.505	3.380.235	703.270	792.895	79.290	15.858	697.747	249.426	4.531.826	3.828.556	703.270
-	Số có mặt 01/12/2023	27	-	25	2		4.083.505	3.380.235	703.270	792.895	79.290	15.858	697.747	249.426	4.531.826	3.828.556	703.270
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
14	THCS Chấn Hưng	43		34	9	-	6.262.040	5.183.578	1.078.462	1.215.901	121.590	24.318	1.069.993	412.920	6.919.113	5.840.651	1.078.462
-	Số có mặt 01/12/2023	38	-	34	4		5.933.504	4.911.623	1.021.881	1.152.109	115.211	23.042	1.013.856	412.920	6.534.440	5.512.559	1.021.881
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	5	-		5	-	328.536	271.955	56.581	63.792	6.379	1.276	56.137		384.673	328.092	56.581
15	THCS Hùng Thắng	39		32	7	-	5.520.316	4.569.595	950.721	1.071.880	107.188	21.438	943.254	427.428	6.036.142	5.085.421	950.721
-	Số có mặt 01/12/2023	36	-	32	4		5.338.358	4.418.974	919.384	1.036.549	103.655	20.731	912.163	427.428	5.823.093	4.903.709	919.384
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	181.958	150.621	31.337	35.331	3.533	707	31.091		213.049	181.712	31.337
16	THCS Vinh Quang	42		31	11	-	5.512.027	4.562.733	949.294	1.070.271	107.028	21.405	941.838	425.196	6.028.669	5.079.375	949.294
-	Số có mặt 01/12/2023	36	-	31	5		5.132.947	4.248.939	884.008	996.665	99.667	19.933	877.065	425.196	5.584.816	4.700.808	884.008
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	6	-		6	-	379.080	313.794	65.286	73.606	7.361	1.472	64.773		443.853	378.567	65.286
17	THCS Đông Tây Hưng	43		33	10	-	5.997.207	4.964.355	1.032.852	1.164.479	116.448	23.290	1.024.741	418.500	6.603.448	5.570.596	1.032.852

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Số có mặt 01/12/2023	39	-	33	6		5.734.378	4.746.791	987.587	1.113.445	111.345	22.269	979.831	418.500	6.295.709	5.308.122	987.587
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	-		4	-	262.829	217.564	45.265	51.034	5.103	1.021	44.910		307.739	262.474	45.265
II	KHỐI TIỂU HỌC	755	-	634	121	-	110.399.641	91.386.371	19.013.270	21.436.303	2.143.634	428.726	18.863.943	-	129.263.584	110.250.314	19.013.270
-	Số có mặt 01/12/2023	687	-	634	53	-	105.865.844	87.633.392	18.232.452	20.555.980	2.055.599	411.120	18.089.261	-	123.955.105	105.722.653	18.232.452
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	68	-	-	68	-	4.533.797	3.752.979	780.818	880.323	88.035	17.606	774.682	-	5.308.479	4.527.661	780.818
1	Tiểu học Đại Thắng	27		26	1	-	4.374.131	3.620.808	753.323	849.325	84.933	16.987	747.405	-	5.121.536	4.368.213	753.323
-	Số có mặt 01/12/2023	27	-	26	1		4.374.131	3.620.808	753.323	849.325	84.933	16.987	747.405		5.121.536	4.368.213	753.323
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiểu học Tự Cường	32		26	6	-	5.316.653	4.401.007	915.646	1.032.335	103.234	20.647	908.454	-	6.225.107	5.309.461	915.646
-	Số có mặt 01/12/2023	30	-	26	4		5.180.184	4.288.041	892.143	1.005.837	100.584	20.117	885.136		6.065.320	5.173.177	892.143
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	-		2	-	136.469	112.966	23.503	26.498	2.650	530	23.318		159.787	136.284	23.503
3	Tiểu học Tiên Cường	27		24	3	-	4.171.016	3.452.674	718.342	809.886	80.988	16.197	712.701	-	4.883.717	4.165.375	718.342
-	Số có mặt 01/12/2023	26	-	24	2		4.120.472	3.410.835	709.637	800.072	80.007	16.001	704.064		4.824.536	4.114.899	709.637
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	1	-		1	-	50.544	41.839	8.705	9.814	981	196	8.637		59.181	50.476	8.705
4	Tiểu học Quyết Tiến	41		32	9	-	5.733.822	4.746.331	987.491	1.113.337	111.334	22.267	979.736	-	6.713.558	5.726.067	987.491
-	Số có mặt 01/12/2023	37	-	32	5		5.478.575	4.535.043	943.532	1.063.776	106.378	21.276	936.122		6.414.697	5.471.165	943.532
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	-		4	-	255.247	211.288	43.959	49.561	4.956	991	43.614		298.861	254.902	43.959
5	Tiểu học Khởi Nghĩa	26		21	5	-	3.899.772	3.228.144	671.628	757.219	75.722	15.144	666.353	-	4.566.125	3.894.497	671.628
-	Số có mặt 01/12/2023	23	-	21	2		3.712.759	3.073.339	639.420	720.907	72.091	14.418	634.398		4.347.157	3.707.737	639.420
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	187.013	154.805	32.208	36.312	3.631	726	31.955		218.968	186.760	32.208

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó		Mã nguồn vốn 13			Mã nguồn vốn 14	
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện					Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Tiểu học Tiên Thanh	27		23	4	-	4.172.619	3.454.002	718.617	810.198	81.020	16.204	712.974	-	4.885.593	4.166.976	718.617
-	Số có mặt 01/12/2023	26	-	23	3		4.104.385	3.397.519	706.866	796.949	79.695	15.939	701.315		4.805.700	4.098.834	706.866
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	1	-		1	-	68.234	56.483	11.751	13.249	1.325	265	11.659		79.893	68.142	11.751
7	Tiểu học Thị trấn	52		46	6	-	8.358.550	6.919.022	1.439.528	1.622.980	162.298	32.460	1.428.222	-	9.786.772	8.347.244	1.439.528
-	Số có mặt 01/12/2023	49	-	46	3		8.153.847	6.749.573	1.404.274	1.583.233	158.323	31.665	1.393.245		9.547.092	8.142.818	1.404.274
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	204.703	169.449	35.254	39.747	3.975	795	34.977		239.680	204.426	35.254
8	Tiểu học Bạch Đằng	27		24	3	-	3.697.993	3.061.117	636.876	718.039	71.804	14.361	631.874	-	4.329.867	3.692.991	636.876
-	Số có mặt 01/12/2023	24	-	24	-		3.493.290	2.891.668	601.622	678.292	67.829	13.566	596.897		4.090.187	3.488.565	601.622
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	204.703	169.449	35.254	39.747	3.975	795	34.977		239.680	204.426	35.254
9	Tiểu học Đoàn Lập	37		31	6	-	5.292.052	4.380.643	911.409	1.027.558	102.756	20.551	904.251	-	6.196.303	5.284.894	911.409
-	Số có mặt 01/12/2023	33	-	31	2		5.036.805	4.169.355	867.450	977.997	97.800	19.560	860.637		5.897.442	5.029.992	867.450
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	-		4	-	255.247	211.288	43.959	49.561	4.956	991	43.614		298.861	254.902	43.959
10	Tiểu học Cấp Tiến	27		24	3	-	4.526.484	3.746.923	779.561	878.908	87.891	17.578	773.439	-	5.299.923	4.520.362	779.561
-	Số có mặt 01/12/2023	25	-	24	1		4.390.015	3.633.957	756.058	852.410	85.241	17.048	750.121		5.140.136	4.384.078	756.058
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	-		2	-	136.469	112.966	23.503	26.498	2.650	530	23.318		159.787	136.284	23.503
11	Tiểu học Kiến Thiết	44		42	2	-	6.789.708	5.620.369	1.169.339	1.318.358	131.836	26.367	1.160.155	-	7.949.863	6.780.524	1.169.339
-	Số có mặt 01/12/2023	42	-	42	-		6.653.239	5.507.403	1.145.836	1.291.860	129.186	25.837	1.136.837		7.790.076	6.644.240	1.145.836
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	-		2	-	136.469	112.966	23.503	26.498	2.650	530	23.318		159.787	136.284	23.503
12	Tiểu học Quang Phục	53		46	7	-	8.119.076	6.720.791	1.398.285	1.576.481	157.649	31.530	1.387.302	-	9.506.378	8.108.093	1.398.285
-	Số có mặt 01/12/2023	49	-	46	3		7.846.138	6.494.859	1.351.279	1.523.485	152.349	30.470	1.340.666		9.186.804	7.835.525	1.351.279

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	-		4	-	272.938	225.932	47.006	52.996	5.300	1.060	46.636		319.574	272.568	47.006
13	Tiểu học Toàn Thắng - Tiên Thắng	50		41	9	-	7.415.480	6.138.370	1.277.110	1.439.864	143.987	28.797	1.267.080	-	8.682.560	7.405.450	1.277.110
-	Số có mặt 01/12/2023	47	-	41	6		7.210.777	5.968.921	1.241.856	1.400.117	140.012	28.002	1.232.103		8.442.880	7.201.024	1.241.856
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	204.703	169.449	35.254	39.747	3.975	795	34.977		239.680	204.426	35.254
14	Tiểu học Tiên Minh	37		29	8	-	5.320.128	4.403.884	916.244	1.033.009	103.301	20.660	909.048	-	6.229.176	5.312.932	916.244
-	Số có mặt 01/12/2023	32	-	29	3		4.978.956	4.121.469	857.487	966.764	96.676	19.335	850.753		5.829.709	4.972.222	857.487
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	5	-		5	-	341.172	282.415	58.757	66.245	6.625	1.325	58.295		399.467	340.710	58.757
15	Tiểu học Bắc Hưng	31		26	5	-	4.230.930	3.502.270	728.660	821.520	82.152	16.430	722.938	-	4.953.868	4.225.208	728.660
-	Số có mặt 01/12/2023	27	-	26	1		3.957.992	3.276.338	681.654	768.524	76.852	15.370	676.302		4.634.294	3.952.640	681.654
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	-		4	-	272.938	225.932	47.006	52.996	5.300	1.060	46.636		319.574	272.568	47.006
16	Tiểu học Nam Hưng	23		16	7	-	2.985.110	2.471.008	514.102	579.619	57.962	11.592	510.065	-	3.495.175	2.981.073	514.102
-	Số có mặt 01/12/2023	18	-	16	2		2.661.628	2.203.237	458.391	516.809	51.681	10.336	454.792		3.116.420	2.658.029	458.391
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	5	-		5	-	323.482	267.771	55.711	62.810	6.281	1.256	55.273		378.755	323.044	55.711
17	Tiểu học Đông Hưng	32		23	9	-	3.942.023	3.263.119	678.904	765.422	76.543	15.309	673.570	-	4.615.593	3.936.689	678.904
-	Số có mặt 01/12/2023	27	-	23	4		3.600.851	2.980.704	620.147	699.177	69.918	13.984	615.275		4.216.126	3.595.979	620.147
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	5	-		5	-	341.172	282.415	58.757	66.245	6.625	1.325	58.295		399.467	340.710	58.757
18	Tiểu học Tây Hưng	27		22	5	-	3.463.458	2.866.974	596.484	672.500	67.250	13.450	591.800	-	4.055.258	3.458.774	596.484
-	Số có mặt 01/12/2023	24	-	22	2		3.258.755	2.697.525	561.230	632.753	63.275	12.655	556.823		3.815.578	3.254.348	561.230
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	204.703	169.449	35.254	39.747	3.975	795	34.977		239.680	204.426	35.254
19	Tiểu học Hùng Thắng	50		39	11	-	6.389.172	5.288.814	1.100.358	1.240.586	124.058	24.812	1.091.716	-	7.480.888	6.380.530	1.100.358

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức tăng cơ sở 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Số có mặt 01/12/2023	42	-	39	3		5.843.297	4.836.951	1.006.346	1.134.593	113.459	22.692	998.442		6.841.739	5.835.393	1.006.346
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	8	-		8	-	545.875	451.863	94.012	105.993	10.599	2.120	93.274		639.149	545.137	94.012
20	Tiểu học Vinh Quang	56		47	9	-	7.867.115	6.512.223	1.354.892	1.527.558	152.756	30.551	1.344.251	-	9.211.366	7.856.474	1.354.892
-	Số có mặt 01/12/2023	51	-	47	4		7.543.633	6.244.452	1.299.181	1.464.748	146.475	29.295	1.288.978		8.832.611	7.533.430	1.299.181
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	5	-		5	-	323.482	267.771	55.711	62.810	6.281	1.256	55.273		378.755	323.044	55.711
21	Tiểu học Minh Đức	29		26	3	-	4.334.349	3.587.878	746.471	841.601	84.160	16.832	740.609	-	5.074.958	4.328.487	746.471
-	Số có mặt 01/12/2023	28	-	26	2		4.266.115	3.531.395	734.720	828.352	82.835	16.567	728.950		4.995.065	4.260.345	734.720
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	1	-		1	-	68.234	56.483	11.751	13.249	1.325	265	11.659		79.893	68.142	11.751
III	KHỐI MẦM NON	747	180	653	94	180	93.710.920	77.571.819	16.139.101	16.461.699	1.646.171	329.237	14.486.291	6.656.076	101.541.135	85.402.034	16.139.101
-	Số có mặt 01/12/2023	684	167	653	31	167	89.155.222	73.800.713	15.354.509	15.702.366	1.570.237	314.050	13.818.079	6.656.076	96.317.225	80.962.716	15.354.509
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	63	13	-	63	13	4.555.698	3.771.106	784.592	759.333	75.934	15.187	668.212	-	5.223.910	4.439.318	784.592
1	MN Phạm Đình Nguyên	30	8	25	5	8	3.521.637	2.915.133	606.504	606.723	60.672	12.135	533.916	291.267	3.764.286	3.157.782	606.504
-	Số có mặt 01/12/2023	27	7	25	2	7	3.294.448	2.727.071	567.377	572.244	57.224	11.445	503.575	291.267	3.506.756	2.939.379	567.377
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	1		3	1	227.189	188.062	39.127	34.479	3.448	690	30.341		257.530	218.403	39.127
2	MN Đại Thắng	34	8	30	4	8	4.088.007	3.383.962	704.045	716.695	71.669	14.334	630.692	278.604	4.440.095	3.736.050	704.045
-	Số có mặt 01/12/2023	32	8	30	2	8	3.969.229	3.285.640	683.589	693.632	69.363	13.873	610.396	278.604	4.301.021	3.617.432	683.589
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	-		2	-	118.778	98.322	20.456	23.063	2.306	461	20.296		139.074	118.618	20.456
3	MN Tự Cường	34	8	28	6	8	3.898.539	3.227.124	671.415	679.906	67.990	13.598	598.318	282.564	4.214.293	3.542.878	671.415
-	Số có mặt 01/12/2023	31	8	28	3	8	3.711.526	3.072.319	639.207	643.594	64.359	12.872	566.363	282.564	3.995.325	3.356.118	639.207
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	187.013	154.805	32.208	36.312	3.631	726	31.955		218.968	186.760	32.208

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	MN Tiên Cường	30	7	26	4	7	3.636.042	3.009.835	626.207	638.571	63.857	12.771	561.943	274.905	3.923.080	3.296.873	626.207
-	Số có mặt 01/12/2023	27	7	26	1	7	3.449.029	2.855.030	593.999	602.259	60.226	12.045	529.988	274.905	3.704.112	3.110.113	593.999
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	187.013	154.805	32.208	36.312	3.631	726	31.955		218.968	186.760	32.208
5	MN Quyết Tiến	38	9	35	3	9	4.838.709	4.005.376	833.333	852.825	85.282	17.056	750.487	310.473	5.278.723	4.445.390	833.333
-	Số có mặt 01/12/2023	37	9	35	2	9	4.788.165	3.963.537	824.628	843.011	84.301	16.860	741.850	310.473	5.219.542	4.394.914	824.628
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	1	-		1	-	50.544	41.839	8.705	9.814	981	196	8.637		59.181	50.476	8.705
6	MN Khởi Nghĩa	29	6	25	4	6	3.698.393	3.061.448	636.945	660.312	66.032	13.206	581.074	247.860	4.031.607	3.394.662	636.945
-	Số có mặt 01/12/2023	26	6	25	1	6	3.493.690	2.891.999	601.691	620.565	62.057	12.411	546.097	247.860	3.791.927	3.190.236	601.691
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	204.703	169.449	35.254	39.747	3.975	795	34.977		239.680	204.426	35.254
7	MN Tiên Thanh	30	7	26	4	7	3.506.101	2.902.272	603.829	613.340	61.334	12.267	539.739	259.992	3.785.848	3.182.019	603.829
-	Số có mặt 01/12/2023	27	7	26	1	7	3.319.088	2.747.467	571.621	577.028	57.703	11.541	507.784	259.992	3.566.880	2.995.259	571.621
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	187.013	154.805	32.208	36.312	3.631	726	31.955		218.968	186.760	32.208
8	MN Thị trấn Tiên Lãng	44	11	37	7	11	5.651.331	4.678.046	973.285	991.344	99.134	19.827	872.383	367.776	6.155.938	5.182.653	973.285
-	Số có mặt 01/12/2023	38	11	37	1	11	5.259.615	4.353.792	905.823	915.284	91.528	18.306	805.450	367.776	5.697.289	4.791.466	905.823
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	6	-		6	-	391.716	324.254	67.462	76.060	7.606	1.521	66.933		458.649	391.187	67.462
9	MN Cấp Tiến	24	5	21	3	5	3.209.582	2.656.821	552.761	575.034	57.504	11.501	506.029	196.056	3.519.555	2.966.794	552.761
-	Số có mặt 01/12/2023	22	6	21	1	6	3.130.980	2.591.756	539.224	550.138	55.014	11.003	484.121	196.056	3.419.045	2.879.821	539.224
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	(1)		2	(1)	78.602	65.065	13.537	24.896	2.490	498	21.908		100.510	86.973	13.537
10	MN Kiến Thiết	49	13	46	3	13	6.601.005	5.464.165	1.136.840	1.156.473	115.648	23.130	1.017.695	448.776	7.169.924	6.033.084	1.136.840
-	Số có mặt 01/12/2023	47	11	46	1	11	6.401.875	5.299.330	1.102.545	1.137.076	113.708	22.742	1.000.626	448.776	6.953.725	5.851.180	1.102.545

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	2	2		2	2	199.130	164.835	34.295	19.397	1.940	388	17.069		216.199	181.904	34.295
11	MN Đoàn Lập	36	9	34	2	9	4.635.387	3.837.070	798.317	813.346	81.334	16.267	715.745	334.935	5.016.197	4.217.880	798.317
-	Số có mặt 01/12/2023	35	9	34	1	9	4.584.843	3.795.231	789.612	803.532	80.353	16.071	707.108	334.935	4.957.016	4.167.404	789.612
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	1	-		1	-	50.544	41.839	8.705	9.814	981	196	8.637		59.181	50.476	8.705
12	MN Bạch Đằng	29	6	25	4	6	3.809.443	3.153.372	656.071	681.874	68.188	13.638	600.048	246.672	4.162.819	3.506.748	656.071
-	Số có mặt 01/12/2023	27	6	25	2	6	3.672.974	3.040.406	632.568	655.376	65.538	13.108	576.730	246.672	4.003.032	3.370.464	632.568
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	2	-		2	-	136.469	112.966	23.503	26.498	2.650	530	23.318		159.787	136.284	23.503
13	MN Quang Phục	40	11	34	6	11	4.837.714	4.004.552	833.162	833.363	83.337	16.668	733.358	392.193	5.178.879	4.345.717	833.162
-	Số có mặt 01/12/2023	35	10	34	1	10	4.474.056	3.703.524	770.532	772.386	77.239	15.448	679.699	392.193	4.761.562	3.991.030	770.532
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	5	1		5	1	363.658	301.028	62.630	60.977	6.098	1.220	53.659		417.317	354.687	62.630
14	MN Toàn Thắng	23	5	20	3	5	3.005.240	2.487.671	517.569	535.356	53.535	10.707	471.114	187.245	3.289.109	2.771.540	517.569
-	Số có mặt 01/12/2023	22	3	20	2	3	2.856.654	2.364.675	491.979	525.774	52.577	10.515	462.682	187.245	3.132.091	2.640.112	491.979
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	1	2		1	2	148.586	122.996	25.590	9.582	958	192	8.432		157.018	131.428	25.590
15	MN Tiên Minh	34	9	29	5	9	4.047.025	3.350.038	696.987	699.103	69.910	13.982	615.211	321.309	4.340.927	3.643.940	696.987
-	Số có mặt 01/12/2023	30	9	29	1	9	3.791.778	3.138.750	653.028	649.542	64.954	12.991	571.597	321.309	4.042.066	3.389.038	653.028
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	4	-		4	-	255.247	211.288	43.959	49.561	4.956	991	43.614		298.861	254.902	43.959
16	MN Tiên Thắng	38	9	32	6	9	4.735.477	3.919.923	815.554	832.780	83.278	16.656	732.846	359.037	5.109.286	4.293.732	815.554
-	Số có mặt 01/12/2023	34	8	32	2	8	4.440.054	3.675.378	764.676	785.052	78.505	15.701	690.846	359.037	4.771.863	4.007.187	764.676
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	4	1		4	1	295.423	244.545	50.878	47.728	4.773	955	42.000		337.423	286.545	50.878
17	MN Bắc Hưng	25	6	21	4	6	3.130.142	2.591.062	539.080	549.974	54.998	11.000	483.976	239.346	3.374.772	2.835.692	539.080

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chỉ thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách năm 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Số có mặt 01/12/2023	22	6	21	1	6	2.925.439	2.421.613	503.826	510.227	51.023	10.205	448.999	239.346	3.135.092	2.631.266	503.826
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	-		3	-	204.703	169.449	35.254	39.747	3.975	795	34.977		239.680	204.426	35.254
18	MN Nam Hưng	25	6	21	4	6	2.966.138	2.455.303	510.835	518.130	51.813	10.362	455.955	217.224	3.204.869	2.694.034	510.835
-	Số có mặt 01/12/2023	22	5	21	1	5	2.721.259	2.252.598	468.661	480.216	48.022	9.604	422.590	217.224	2.926.625	2.457.964	468.661
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	3	1		3	1	244.879	202.705	42.174	37.914	3.791	758	33.365		278.244	236.070	42.174
19	MN Đông Hưng	30	7	25	5	7	3.825.484	3.166.651	658.833	675.355	67.536	13.508	594.311	274.086	4.145.709	3.486.876	658.833
-	Số có mặt 01/12/2023	26	6	25	1	6	3.530.061	2.922.106	607.955	627.627	62.763	12.553	552.311	274.086	3.808.286	3.200.331	607.955
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	1		4	1	295.423	244.545	50.878	47.728	4.773	955	42.000		337.423	286.545	50.878
20	MN Tây Hưng	25	6	22	3	6	2.985.544	2.471.367	514.177	521.898	52.190	10.438	459.270	190.584	3.254.230	2.740.053	514.177
-	Số có mặt 01/12/2023	23	5	22	1	5	2.808.899	2.325.144	483.755	497.233	49.723	9.945	437.565	190.584	3.055.880	2.572.125	483.755
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	1		2	1	176.645	146.223	30.422	24.665	2.467	493	21.705		198.350	167.928	30.422
21	MN Hùng Thắng	42	11	38	4	11	5.245.480	4.342.092	903.388	912.539	91.254	18.251	803.034	413.613	5.634.901	4.731.513	903.388
-	Số có mặt 01/12/2023	40	10	38	2	10	5.086.526	4.210.513	876.013	891.309	89.131	17.826	784.352	413.613	5.457.265	4.581.252	876.013
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	2	1		2	1	158.954	131.579	27.375	21.230	2.123	425	18.682		177.636	150.261	27.375
22	MN Vinh Quang	58	13	53	5	13	7.838.500	6.488.536	1.349.964	1.396.758	139.676	27.935	1.229.147	521.559	8.546.088	7.196.124	1.349.964
-	Số có mặt 01/12/2023	54	10	53	1	10	7.445.034	6.162.834	1.282.200	1.349.261	134.926	26.985	1.187.350	521.559	8.110.825	6.828.625	1.282.200
-	Số còn thiếu so với chỉ tiêu giao	4	3		4	3	393.466	325.702	67.764	47.497	4.750	950	41.797		435.263	367.499	67.764



Biểu số: 08b

DỰ TOÁN CHI TIẾT
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN TIÊN LÃNG
(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị	Chi tiêu lao động được giao		Chi tiết			Kinh phí tiền lương 1 năm			Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương				Dự toán thu học phí năm 2024 (100% số thu)	Dự toán ngân sách 2024 cấp cho đơn vị (Đã trừ: 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 2% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện, 100% dự toán thu học phí)	Trong đó:	
		Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Biên chế	Hợp đồng Giáo viên, Nhân viên	HD Nấu ăn	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó					Mã nguồn vốn 13	Mã nguồn vốn 14
								Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Kinh phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở tăng thêm 310.000 đồng		10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trích 2% tổng số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện	Số chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục còn lại				
a	b	1	2	3	4	5	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2024	31	-	28	3	-	4.660.818	3.858.122	802.696	671.000	67.000	13.420	590.580	406.098	4.845.300	4.042.604	802.696
	Trung tâm GDNN-GDTX	31		28	3	-	4.660.818	3.858.122	802.696	671.000	67.000	13.420	590.580	406.098	4.845.300	4.042.604	802.696
-	Số có mặt 01/12/2023	28	-	28			4.509.186	3.732.604	776.582	658.695	65.870	13.174	579.651	406.098	4.682.739	3.906.157	776.582
-	Số còn thiếu so với chi tiêu giao	3	-		3	-	151.632	125.518	26.114	12.305	1.130	246	10.929		162.561	136.447	26.114

DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ NĂM 2024

Mức thu theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Mẫu giáo công lập		Nhà trẻ công lập		Thành tiền khối MN	THCS			GDNN-GDTX			Tổng số thu học phí
		Số học sinh	Mức thu	Số học sinh	Mức thu		Số học sinh	Mức thu	Thành tiền	Số học sinh	Mức thu	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cộng	6.956	-	1.612	-	6.656.076	10.619	-	5.925.402	586		406.098	12.987.576
I	KHỐI THCS	-	-	-	-	-	10.619		5.925.402	-		-	5.925.402
1	Trường THCS Đại Thắng					-	433	62	241.614			-	241.614
2	Trường THCS Tiên Cường					-	397	62	221.526			-	221.526
3	Trường THCS Tự Cường					-	440	62	245.520			-	245.520
4	Trường THCS Quyết Tiến					-	557	62	310.806			-	310.806
5	Trường THCS Thị trấn					-	1.216	62	678.528			-	678.528
6	Trường THCS Tiên Thanh					-	380	62	212.040			-	212.040
7	Trường THCS Khôi Nghĩa					-	340	62	189.720			-	189.720
8	Trường THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng					-	730	62	407.340			-	407.340
9	Trường THCS Kiến Thiết					-	708	62	395.064			-	395.064
10	Trường THCS Đoàn Lập					-	559	62	311.922			-	311.922
11	Trường THCS Quang Phục					-	677	62	377.766			-	377.766
12	Trường THCS Tiên Thắng - Toàn Thắng					-	717	62	400.086			-	400.086
13	Trường THCS Tiên Minh					-	447	62	249.426			-	249.426
14	Trường THCS Chấn Hưng					-	740	62	412.920			-	412.920

TT	Đơn vị	Mẫu giáo công lập		Nhà trẻ công lập		Thành tiền khối MN	THCS			GDNN-GDTX			Tổng số thu học phí
		Số học sinh	Mức thu	Số học sinh	Mức thu		Số học sinh	Mức thu	Thành tiền	Số học sinh	Mức thu	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Trường THCS Hùng Thắng					-	766	62	427.428			-	427.428
16	Trường THCS Vinh Quang					-	762	62	425.196			-	425.196
17	Trường THCS Đông Tây Hưng					-	750	62	418.500			-	418.500
II	KHỐI MẦM NON	6.956		1.612		6.656.076	-	-	-	-	-	-	6.656.076
1	Trường Mầm non Phạm Đình Nguyên	279	85	94	92	291.267			-			-	291.267
2	Trường Mầm non Đại Thắng	296	85	63	92	278.604			-			-	278.604
3	Trường Mầm non Tự Cường	312	85	53	92	282.564			-			-	282.564
4	Trường Mầm non Tiên Cường	289	85	65	92	274.905			-			-	274.905
5	Trường Mầm non Quyết Tiến	329	85	71	92	310.473			-			-	310.473
6	Trường Mầm non Khởi Nghĩa	232	85	85	92	247.860			-			-	247.860
7	Trường Mầm non Tiên Thanh	276	85	59	92	259.992			-			-	259.992
8	Trường Mầm non Thị trấn Tiên Lãng	392	85	82	92	367.776			-			-	367.776
9	Trường Mầm non Cấp Tiến	200	85	52	92	196.056			-			-	196.056
10	Trường Mầm non Kiến Thiết	460	85	117	92	448.776			-			-	448.776
11	Trường Mầm non Đoàn Lập	335	85	95	92	334.935			-			-	334.935
12	Trường Mầm non Bạch Đằng	264	85	54	92	246.672			-			-	246.672
13	Trường Mầm non Quang Phục	425	85	81	92	392.193			-			-	392.193
14	Trường Mầm non Toàn Thắng	169	85	70	92	187.245			-			-	187.245
15	Trường Mầm non Tiên Minh	341	85	73	92	321.309			-			-	321.309
16	Trường Mầm non Tiên Thắng	373	85	89	92	359.037			-			-	359.037

TT	Đơn vị	Mẫu giáo công lập		Nhà trẻ công lập		Thành tiền khối MN	THCS			GDNN-GDTX			Tổng số thu học phí
		Số học sinh	Mức thu	Số học sinh	Mức thu		Số học sinh	Mức thu	Thành tiền	Số học sinh	Mức thu	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Trường Mầm non Bắc Hưng	262	85	47	92	239.346			-			-	239.346
18	Trường Mầm non Nam Hưng	232	85	48	92	217.224			-			-	217.224
19	Trường Mầm non Đông Hưng	302	85	52	92	274.086			-			-	274.086
20	Trường Mầm non Tây Hưng	208	85	38	92	190.584			-			-	190.584
21	Trường Mầm non Hùng Thắng	453	85	81	92	413.613			-			-	413.613
22	Trường Mầm non Vinh Quang	527	85	143	92	521.559			-			-	521.559
III	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng									586	77	406.098	406.098



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Biểu số: 09

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Xã, thị trấn	Thu NSNN trên địa bàn	Chi tiết												Giao chỉ tiêu doanh thu xô số
			Thuế ngoài quốc doanh	Thu quốc doanh	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Thuế TN cá nhân	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu CQKT khoáng sản	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	
A	B	I=2+...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đại Thắng	933.000	70.000		105.000			300.000	35.000	8.000	50.000		365.000		270.000
2	Tiên Cường	789.000	120.000		168.000			250.000	60.000	16.000	40.000		135.000		260.000
3	Tự Cường	610.500	40.000		90.000			70.000	20.000	2.500	30.000		350.000	8.000	200.000
4	Quyết Tiến	1.052.000	150.000		145.000			160.000	75.000	15.000	52.000		455.000		230.000
5	Khởi Nghĩa	863.000	100.000		90.000			220.000	50.000	8.000	35.000		360.000		80.000
6	Tiên Thanh	979.000	132.000		148.000			300.000	66.000	8.000	35.000		290.000		130.000
7	Thị Trấn	5.763.000	2.354.000		945.000			900.000	1.200.000	140.000	79.000		145.000		1.400.000
8	Cấp Tiến	863.000	90.000		154.000			140.000	45.000	9.000	45.000		380.000		100.000
9	Kiến Thiết	1.546.500	55.000		210.000			360.000	27.500	9.000	55.000		830.000		220.000
10	Đoàn Lập	944.000	190.000		223.000			200.000	95.000	11.000	50.000		175.000		100.000
11	Bạch Đằng	898.000	212.000		115.000			100.000	106.000	12.000	40.000		300.000	13.000	130.000
12	Quang Phục	1.168.000	124.000		287.000			300.000	62.000	18.000	50.000		320.000	7.000	180.000
13	Toàn Thắng	1.320.500	465.000		200.000			150.000	232.500	13.000	30.000		225.000	5.000	210.000
14	Tiên Thắng	1.621.000	160.000		215.000			250.000	80.000	16.000	35.000		865.000		60.000
15	Tiên Minh	702.500	38.000		235.000			160.000	19.000	5.500	35.000		210.000		80.000
16	Bắc Hưng	770.000	100.000		150.000			280.000	50.000	10.000	30.000		150.000		250.000
17	Nam Hưng	604.500	85.000		90.000			170.000	42.500	12.000	30.000		175.000		80.000
18	Đông Hưng	660.500	35.000		110.000			150.000	17.500	3.000	35.000		310.000		70.000
19	Tây Hưng	1.253.000	220.000		52.000			65.000	215.000	3.000	20.000		670.000	8.000	70.000
20	Hùng Thắng	1.686.000	200.000		303.000			300.000	100.000	23.000	90.000		670.000		220.000
21	Vinh Quang	1.352.000	60.000		150.000			200.000	30.000	9.000	70.000		820.000	13.000	160.000
22	VP HĐND&UBND	330.000									260.000			70.000	
23	Chi cục THA DS	460.000									460.000				
24	Công an huyện	2.853.000									2.853.000				
25	Chi cục Thuế	190.893.000	47.000.000	3.500.000	815.000	6.000.000	90.000.000	33.975.000	8.372.000	640.000		15.000		576.000	
Tổng cộng:		220.915.000	52.000.000	3.500.000	5.000.000	6.000.000	90.000.000	39.000.000	11.000.000	991.000	4.509.000	15.000	8.200.000	700.000	4.500.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Biểu số: 10

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu NSX được hưởng theo phân cấp									Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSX	Tổng chi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn cân đối				
			Tổng số	Trang đo		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách				Phần NSX được hưởng tính cân đối (sau khi trừ tạo nguồn CCTL)	Nguồn CCTL NSX (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	Số bổ sung cân đối từ ngân sách huyện	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	Số bổ sung từ NS huyện để tăng lương cơ sở
				50% được hưởng DT 2024 so với DT năm 2023 tính tạo nguồn CCTL	Thu NSX được hưởng còn lại tính cân đối														
A	B	I	2=3+...+8	2a	2b	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	15	16
1	Đại Thắng	933.000	828.000	142.550	685.450	105.000	300.000	8.000	50.000	365.000			5.458.446	5.327.326	685.450	131.120	4.151.013	85.900	404.963
2	Tiên Cường	789.000	609.000	25.800	583.200	168.000	250.000	16.000	40.000	135.000			5.763.308	5.630.968	583.200	132.340	4.506.080	130.400	411.288
3	Tự Cường	610.500	550.500	61.150	489.350	90.000	70.000	2.500	30.000	350.000	8.000		5.483.743	5.353.211	489.350	130.532	4.357.342	124.200	382.319
4	Quyết Tiến	1.052.000	827.000	39.500	787.500	145.000	160.000	15.000	52.000	455.000			7.243.758	7.091.393	787.500	152.365	5.642.298	139.900	521.695
5	Khởi Nghĩa	863.000	713.000	25.000	688.000	90.000	220.000	8.000	35.000	360.000			6.727.392	6.588.948	688.000	138.444	5.310.256	119.600	471.092
6	Tiên Thanh	979.000	781.000		781.000	148.000	300.000	8.000	35.000	290.000			6.382.517	6.245.189	781.000	137.328	4.895.907	104.300	463.982
7	Thị Trấn	5.763.000	2.209.000	66.450	2.142.550	945.000	900.000	140.000	79.000	145.000			6.968.744	6.821.225	2.142.550	147.519	3.853.826	284.500	540.349
8	Cấp Tiến	863.000	728.000	55.050	672.950	154.000	140.000	9.000	45.000	380.000			6.787.502	6.631.763	672.950	155.739	5.345.940	149.100	463.773
9	Kiến Thiết	1.546.500	1.464.000	156.300	1.307.700	210.000	360.000	9.000	55.000	830.000		1.189.082	7.384.098	7.230.037	1.307.700	676.156	5.190.142	210.100	0
10	Đoàn Lập	944.000	659.000	26.100	632.900	223.000	200.000	11.000	50.000	175.000			6.962.368	6.806.998	632.900	155.370	5.501.673	166.200	506.225
11	Bạch Đằng	898.000	580.000	67.200	512.800	115.000	100.000	12.000	40.000	300.000	13.000		5.918.373	5.771.715	512.800	146.658	4.707.353	123.300	428.262
12	Quang Phục	1.168.000	982.000	66.300	915.700	287.000	300.000	18.000	50.000	320.000	7.000		7.474.531	7.313.757	915.700	160.774	5.672.468	213.900	511.689
13	Toàn Thắng	1.320.500	623.000	39.800	583.200	200.000	150.000	13.000	30.000	225.000	5.000		5.576.987	5.445.409	583.200	131.578	4.399.272	69.600	393.337
14	Tiên Thắng	1.621.000	1.381.000	161.050	1.219.950	215.000	250.000	16.000	35.000	865.000			7.123.043	6.969.003	1.219.950	154.040	5.107.802	136.600	504.651
15	Tiên Minh	702.500	645.500	46.700	598.800	235.000	160.000	5.500	35.000	210.000			6.637.463	6.484.325	598.800	153.138	5.265.516	161.000	459.009
16	Bắc Hưng	770.000	620.000	86.550	533.450	150.000	280.000	10.000	30.000	150.000			6.202.252	6.064.946	533.450	137.306	4.969.878	137.400	424.218
17	Nam Hưng	604.500	477.000	61.650	415.350	90.000	170.000	12.000	30.000	175.000			5.709.192	5.579.430	415.350	129.762	4.643.705	92.100	428.275
18	Đông Hưng	660.500	608.000	51.500	556.500	110.000	150.000	3.000	35.000	310.000			5.957.616	5.798.678	556.500	158.938	4.723.414	73.600	445.164
19	Tây Hưng	1.253.000	818.000	128.200	689.800	52.000	65.000	3.000	20.000	670.000	8.000		5.692.133	5.536.943	689.800	155.190	4.372.659	46.900	427.584
20	Hùng Thắng	1.686.000	1.386.000	143.400	1.242.600	303.000	300.000	23.000	90.000	670.000			7.813.330	7.655.443	1.242.600	157.887	5.665.506	190.000	557.337
21	Vinh Quang	1.352.000	1.262.000	117.400	1.144.600	150.000	200.000	9.000	70.000	820.000	13.000		9.370.865	9.196.483	1.144.600	174.382	7.113.805	192.800	745.278
Cộng:		26.379.000	18.751.000	1.567.650	17.183.350	4.185.000	5.025.000	351.000	936.000	8.200.000	54.000	1.189.082	138.637.661	135.543.190	17.183.350	3.616.566	105.395.855	2.951.400	9.490.490
*BS nhiệm vụ, tăng lương													2.407.339	2.313.810		93.529			
*Mua sắm, duy tu, sửa chữa													7.010.000	6.309.000		701.000			
Tổng cộng:		26.379.000	18.751.000	1.567.650	17.183.350	4.185.000	5.025.000	351.000	936.000	8.200.000	54.000	1.189.082	148.055.000	144.166.000	17.183.350	4.411.095	105.395.855	2.951.400	9.490.490

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng)

Biểu số: 11

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Xã, thị trấn	Phân loại cấp xã	Tổng chi thường xuyên	Chi tiết												Dự phòng ngân sách	Dự toán trước khi trừ TK 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Chi tạo nguồn CCTL
				Chi quốc phòng	Chi an ninh và TTATXH	Chi SN giáo dục, đào tạo	Chi SN y tế, dân số	Chi SN văn hóa, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi SN truyền thanh	Chi SN kinh tế	Chi SN đảm bảo xã hội	Chi SN bảo vệ môi trường	Chi QL Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác					
A	B	C	1=2+...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=1+14	16	17=15-16	18
1	Đại Thắng	3	5.353.446	191.335	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	125.600	305.312	150.000	4.343.199	30.000	105.000	5.458.446	131.120	5.327.326	142.550
2	Tiên Cường	3	5.653.308	193.976	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	114.800	453.420	150.000	4.503.112	30.000	110.000	5.763.308	132.340	5.630.968	25.800
3	Tự Cường	3	5.378.743	188.556	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	125.600	548.632	150.000	4.127.955	30.000	105.000	5.483.743	130.532	5.353.211	61.150
4	Quyết Tiến	2	7.104.758	245.342	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	151.600	640.136	170.000	5.618.680	30.000	139.000	7.243.758	152.365	7.091.393	39.500
6	Khởi Nghĩa	3	6.598.392	222.742	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	114.800	582.228	150.000	5.290.622	30.000	129.000	6.727.392	138.444	6.588.948	25.000
5	Tiên Thanh	3	6.260.517	240.501	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	114.800	285.516	150.000	5.231.700	30.000	122.000	6.382.517	137.328	6.245.189	
7	Thị trấn	2	6.834.744	236.263	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	101.800	541.520	170.000	5.506.161	30.000	134.000	6.968.744	147.519	6.821.225	66.450
8	Cấp Tiến	2	6.657.502	246.392	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	140.800	408.316	170.000	5.412.994	30.000	130.000	6.787.502	155.739	6.631.763	55.050
9	Kiến Thiết	2	7.242.098	251.060	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	151.600	741.944	170.000	5.648.494	30.000	142.000	7.384.098	154.061	7.230.037	156.300
10	Đoàn Lập	2	6.829.368	248.270	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	140.800	324.004	170.000	5.667.294	30.000	133.000	6.962.368	155.370	6.806.998	26.100
11	Bạch Đằng	2	5.805.373	203.876	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	130.000	209.104	170.000	4.813.393	30.000	113.000	5.918.373	146.658	5.771.715	67.200
12	Quang Phục	2	7.331.531	284.965	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	140.800	405.508	170.000	6.051.258	30.000	143.000	7.474.531	160.774	7.313.757	66.300
13	Toàn Thắng	3	5.469.987	181.169	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	114.800	498.424	150.000	4.287.594	30.000	107.000	5.576.987	131.578	5.445.409	39.800
14	Tiên Thắng	2	6.987.043	258.219	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	151.600	427.424	170.000	5.700.800	30.000	136.000	7.123.043	154.040	6.969.003	161.050
15	Tiên Minh	2	6.510.463	260.951	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	151.600	388.608	170.000	5.260.304	30.000	127.000	6.637.463	153.138	6.484.325	46.700
16	Bắc Hưng	3	6.084.252	224.183	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	104.000	356.812	150.000	5.011.257	30.000	118.000	6.202.252	137.306	6.064.946	86.550
17	Nam Hưng	3	5.600.192	213.404	52.000	39.000	26.000	39.000	26.000	26.000	114.800	241.708	150.000	4.642.280	30.000	109.000	5.709.192	129.762	5.579.430	61.650
18	Đông Hưng	1	5.844.616	205.624	78.000	39.000	39.000	52.000	39.000	39.000	166.800	132.600	190.000	4.833.592	30.000	113.000	5.957.616	158.938	5.798.678	51.500
19	Tây Hưng	1	5.584.133	223.087	78.000	39.000	39.000	52.000	39.000	39.000	166.800	105.900	190.000	4.582.346	30.000	108.000	5.692.133	155.190	5.536.943	128.200
20	Hùng Thắng	2	7.663.330	286.407	65.000	39.000	33.000	46.000	33.000	33.000	151.600	514.628	170.000	6.261.695	30.000	150.000	7.813.330	157.887	7.655.443	143.400
21	Vinh Quang	1	9.190.865	311.707	78.000	39.000	39.000	52.000	39.000	39.000	188.400	456.820	190.000	7.727.938	30.000	180.000	9.370.865	174.382	9.196.483	117.400
Cộng:			135.984.661	4.918.029	1.300.000	819.000	655.000	928.000	655.000	655.000	2.863.400	8.568.564	3.470.000	110.522.668	630.000	2.653.000	138.637.661	3.094.471	135.543.190	1.567.650
*BS nhiệm vụ, tăng lương			2.233.739	531.971								456.436		1.152.332	93.000	173.600	2.407.339	93.529	2.313.810	
*Mua sắm, duy tu, sửa chữa			7.010.000		980.000			2.100.000						3.930.000			7.010.000	701.000	6.309.000	
Tổng cộng:			145.228.400	5.450.000	2.280.000	819.000	655.000	3.028.000	655.000	655.000	2.863.400	9.025.000	3.470.000	115.605.000	723.000	2.826.600	148.055.000	3.889.000	144.166.000	1.567.650



CHI TIẾT DỰ TOÁN THU KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ - UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán năm 2024				Ghi chú
		Tổng số thu	Trích nộp thuế GTGT (10%)	40% tạo nguồn CCTL	Số thu đơn vị thực hiện nhiệm vụ chi 2024	
1	Trung tâm VH TT và Thể thao	90.000.000	9.000.000	32.400.000	48.600.000	-
-	Sự nghiệp phát thanh:	90.000.000	9.000.000	32.400.000	48.600.000	
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	434.400.000	43.440.000	156.384.000	234.576.000	
	Thu phí bến xe năm 2024	434.400.000	43.440.000	156.384.000	234.576.000	
	Tổng cộng:	524.400.000	52.440.000	188.784.000	283.176.000	